

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 66/XMCP-TCCT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Xi măng Cẩm Phả” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả có địa chỉ tại Km6, Quốc lộ 18A, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Xi măng Cẩm Phả” tại Km6, Quốc lộ 18A, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Xi măng Cẩm Phả.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km6, Quốc lộ 18A, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 30/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư Dự án Xi măng Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700804196 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 2008, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 9 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 5700804196.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ: Sản xuất clinker, xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Diện tích: 629.078,6 m<sup>2</sup> (không bao gồm hạng mục Trạm nghiền Cẩm Phả tại Khu công

nghiệp Mỹ Xuân - huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất 6.000 tấn clinker/ngày, tương đương 1.890.000 tấn clinker/năm; thực hiện nghiền clinker tại cơ sở với công suất 690.000 tấn clinker/năm, tương đương với 820.000 tấn xi măng/năm; đồng xử lý chất thải thông thường khoảng 413.652 tấn/năm (chất thải có khả năng cháy thay thế than sử dụng tại calciner khoảng 150.000 tấn/năm; bùn thải không có thành phần nguy hại thay thế cho đất sét sản xuất clinker là 59.738 tấn/năm; tro, xỉ nhiệt điện, thạch cao là 203.914 tấn/năm).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

### **Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2031).

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 1471/GXN-TCMT ngày 08 tháng 9

năm 2009 của Tổng cục Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, Cục KSONMT, CTRSH, Đt (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

###### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành nghiên xi măng.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại khu vực nghiên xi măng.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành kỹ thuật.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành kho vật liệu hỗn hợp.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh tại khu vực cây xăng dầu nội bộ (OT3).
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh tại khu vực silo đồng nhất.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh tại khu vực phòng cơ khí.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh tại khu vực phòng cơ điện.
- Nguồn số 9: Nhà vệ sinh tại khu vực trung tâm điều hành công ty.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà khách.
- Nguồn số 11: Nhà vệ sinh tại khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 12: Nhà vệ sinh tại khu vực trạm điện 110KW.
- Nguồn số 13: Nhà bếp phát sinh nước thải sinh hoạt.

###### 1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 14: Quá trình vệ sinh công nghiệp từ xưởng sản xuất, cơ khí, điện.
- Nguồn số 15: Bãi chứa nguyên liệu số 01.
- Nguồn số 16: Các công đoạn làm mát (gián tiếp) thiết bị, động cơ, bơm dầu, của máy nghiền than, máy nghiền liệu phát sinh nước làm mát.

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

##### 2.1. Dòng nước thải số 01 (trương ứng với các nguồn từ số 01 đến số 14):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Vịnh Bái Tử Long tại khu vực phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 01 tại Vịnh Bái Tử Long thuộc khu Nam Thạch, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2322704, Y = 448268.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B; K = 1,0) và QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B; K<sub>q</sub> = 1,0; K<sub>f</sub> = 1,1; K<sub>QN</sub> = 1,0) cụ thể:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,0 – 9,0 <sup>(1)(2)</sup>	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50 <sup>(1)</sup>		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100 <sup>(1)</sup>		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000 <sup>(1)</sup>		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	0,55 <sup>(2)</sup>		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10 <sup>(1)</sup>		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	50 <sup>(1)</sup>		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20 <sup>(1)</sup>		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10 <sup>(1)</sup>		
10	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	10 <sup>(1)</sup>		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000 <sup>(1)(2)</sup>		
12	Độ màu	Pt/Co	150 <sup>(2)</sup>		
13	COD	mg/l	165 <sup>(2)</sup>		
14	Asen	mg/l	0,11 <sup>(2)</sup>		
15	Thủy ngân	mg/l	0,011 <sup>(2)</sup>		
16	Chì	mg/l	0,55 <sup>(2)</sup>		
17	Cadimi	mg/l	0,11 <sup>(2)</sup>		
18	Mangan	mg/l	1,1 <sup>(2)</sup>		
19	Sắt	mg/l	5,5 <sup>(2)</sup>		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11 <sup>(2)</sup>		

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

<sup>(2)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

**2.2. Dòng nước thải số 02 (trương ứng với nguồn số 15):**

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Vịnh Bái Tử Long tại khu vực phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Vị trí xả nước thải:

+ Cửa xả số 02 tại khu Nam Thạch, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2322824, Y = 448746.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^0$ ).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $196 \text{ m}^3/\text{ngày}$  (24 giờ).

+ Phương thức xả thải: tự chảy, xả mặt.

+ Chế độ xả thải: gián đoạn, khi trời mưa xả liên tục 24/24 giờ.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (Cột B;  $K_q = 1,0$ ,  $K_f = 1,1$ ,  $K_{QN} = 1,0$ ), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 – 9,0		
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	55		
4	COD	mg/l	165		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	110		
6	Asen	mg/l	0,11		
7	Thủy ngân	mg/l	0,011		
8	Chì	mg/l	0,55		
9	Cadimi	mg/l	0,11		
10	Mangan	mg/l	1,1		
11	Sắt	mg/l	5,5		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
13	Coliform	mg/l	5.000		

2.3. Dòng nước thải (tương ứng với nguồn số 16): thu gom, giải nhiệt qua hệ thống giải nhiệt nước làm mát và tuần hoàn toàn bộ để phục vụ quá trình làm mát thiết bị, động cơ, bơm dầu, của máy nghiền than, máy nghiền liệu; không xả thải ra môi trường.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Các nguồn từ số 01 đến 12: Nước thải được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó tự chảy qua đường ống kín về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất để xử lý.

- Nguồn số 13: Thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó tự chảy qua đường ống kín về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất để xử lý.



- Nguồn số 14: Thu gom về các bể tách dầu để xử lý sơ bộ sau đó tự chảy qua đường ống kín về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất để xử lý.

- Nguồn số 15: Thu gom về bể lắng nước thải tại bãi chứa nguyên liệu số 01 để xử lý.

- Nguồn số 16: Thu gom về 02 bể chứa và dẫn về tháp giải nhiệt. Nước làm mát dẫn về bể chứa nước để tái sử dụng toàn bộ cho việc làm mát thiết bị, động cơ, bơm dầu, của máy nghiền than, máy nghiền liệu.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Bể tự hoại: 12 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn từ số 01 đến 12) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất.

- Tổng dung tích thiết kế: 126 m<sup>3</sup> (01 bể dung tích 4 m<sup>3</sup>; 04 bể dung tích 8 m<sup>3</sup>; 02 bể dung tích 10 m<sup>3</sup>; 01 bể dung tích 12 m<sup>3</sup>; 03 bể dung tích 14 m<sup>3</sup>; 01 bể dung tích 16 m<sup>3</sup>).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Bể tách mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 13) → Ngăn lọc rác → Ngăn tách mỡ → Ngăn chứa nước → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất.

- Dung tích thiết kế: 0,5 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Bể tách dầu: 03 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 14) → Ngăn tách dầu → Ngăn tách rác → Ngăn chứa nước → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất.

- Tổng dung tích thiết kế: 18,9 m<sup>3</sup> (03 bể dung tích 6,3 m<sup>3</sup>).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, sản xuất (các nguồn từ số 01 đến 14 sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách mỡ và bể tách dầu) → Chắn rác → Bể điều hòa → Bể Aerotank bậc 1 và 2 → Thiết bị xử lý CN2000 → Bể lắng → Bể khử trùng → Cửa xả số 01.

- Công suất thiết kế: 150 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tại mục 2.1 phần A Phụ lục này và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

### 1.2.5. Bể lắng tại bãi chứa nguyên liệu số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 15) → Ngăn lắng 01 → Ngăn lắng 02 → Cửa xả số 02.

- Dung tích: 270,75 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.6. Hệ thống xử lý và tuần hoàn tái sử dụng nước làm mát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát thải (nguồn số 16) → Bể thu hồi (02 bể, tổng dung tích 600 m<sup>3</sup>) → Bể làm mát (dung tích 3.000 m<sup>3</sup>) → Tháp giải nhiệt → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ (tại các công đoạn làm mát thiết bị, động cơ, bơm dầu, của máy nghiền than, máy nghiền liệu).

- Tổng dung tích thiết kế: 3.600 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định.

- Trường hợp một hệ thống xử lý nước thải tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được điều tiết về các hệ thống xử lý nước thải. Sau khi duy tu, bảo trì xong, nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải tương ứng để tiếp tục xử lý.

- Trong trường hợp có sự cố tại một hệ thống xử lý nước thải, vận hành quy trình ứng phó, ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải và dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong quá trình khắc phục, sửa chữa.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom toàn bộ nước làm mát để tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ vào các công đoạn làm mát, không xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của hệ thống xử lý nước thải.



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò nung Clinker (mã thiết bị 122EP01).
- Nguồn số 02: Hệ thống ghi làm nguội Clinker (mã thiết bị 142EP01).
- Nguồn số 03: Hệ thống nghiền than (mã thiết bị 150BF05).
- Nguồn số 04: Hệ thống nghiền xi măng (mã thiết bị 163BF03).
- Nguồn số 05: Trạm đập đá vôi (mã thiết bị 111BF01).
- Nguồn số 06: Trạm trung chuyển TT01 vận chuyển đá vôi về kho đá vôi (mã thiết bị 112BF02).
- Nguồn số 07: Trạm trung chuyển TT07 vận chuyển than và phụ gia từ cảng nhập nguyên liệu về kho chứa (mã thiết bị 115BF02).
- Nguồn số 08: Trạm trung chuyển TT06 vận chuyển than và phụ gia từ phễu tiếp nhận đường bộ lên trạm trung chuyển TT07 (mã thiết bị 116BF01).
- Nguồn số 09: Trạm trung chuyển TT10 vận chuyển than từ kho than lên trạm trung chuyển TT11 (mã thiết bị 116BF03).
- Nguồn số 10: Trạm trung chuyển TT07 vận chuyển than và phụ gia từ cuối băng tải tiếp nhận đường bộ về kho chứa (mã thiết bị 116BF05).
- Nguồn số 11: Trạm trung chuyển TT12 vận chuyển clinker, xi măng ra cảng xuất và nguyên, nhiên liệu vào trong kho chứa (mã thiết bị 173BF01).
- Nguồn số 12: Băng tải vận chuyển đá vôi cấp cho hopper chứa đá vôi tại nhà định lượng (mã thiết bị 121BF01).
- Nguồn số 13: Băng tải vận chuyển đất sét cấp cho hopper chứa đất sét tại nhà định lượng (mã thiết bị 121BF02).
- Nguồn số 14: Băng tải vận chuyển hỗn hợp nguyên liệu đã định lượng vào máy nghiền (mã thiết bị 121BF04).
- Nguồn số 15: Băng tải vận chuyển hỗn hợp nguyên liệu rót vào máy nghiền than và băng tải tuần hoàn bột liệu từ máy nghiền liệu (mã thiết bị 122BF01).
- Nguồn số 16: Băng tải vận chuyển bột liệu sau nghiền đến gầu nâng cấp vào silo đồng nhất (mã thiết bị 122BF02).
- Nguồn số 17: Băng tải vận chuyển bột liệu sau quá trình thu hồi của hệ thống lọc bụi tĩnh điện đến gầu nâng silo đồng nhất (mã thiết bị 122BF05).
- Nguồn số 18: Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu từ gầu nâng đổ vào silo đồng nhất (mã thiết bị 131BF01).

- Nguồn số 19: Công đoạn rút bột liệu từ silo đồng nhất xuống cân băng định lượng trước khi chuyển sang gầu nâng (mã thiết bị 131BF02).
- Nguồn số 20: Công đoạn vận chuyển bột liệu từ hệ thống lọc bụi tĩnh điện về hopper 131HP01 khi máy nghiền liệu ngừng hoạt động (mã thiết bị 131BF03).
- Nguồn số 21: Công đoạn vận chuyển bột liệu từ gầu nâng đến tháp trao đổi nhiệt (mã thiết bị 132BF01).
- Nguồn số 22: Công đoạn rót bột liệu từ gầu nâng xuống hệ thống máng khí động của tháp trao đổi nhiệt (mã thiết bị 132BF02).
- Nguồn số 23: Công đoạn vận chuyển clinker đã làm nguội từ cửa ghi làm nguội xuống băng tải xiên (mã thiết bị 142BF01).
- Nguồn số 24: Công đoạn vận chuyển clinker đã làm nguội từ cửa ghi làm nguội xuống băng tải xiên (mã thiết bị 142BF01-1).
- Nguồn số 25: Trạm trung chuyển TT11 vận chuyển than từ băng tải 116BC08 rót xuống băng tải 150BC01 (mã thiết bị 150BF01).
- Nguồn số 26: Công đoạn rót than từ băng tải 150BC01 xuống hopper chứa than tại nhà nghiền than (mã thiết bị 150BF02).
- Nguồn số 27: Công đoạn vận chuyển than mịn từ sau máy nghiền than về bunker chứa than mịn số 01 (mã thiết bị 150BF03).
- Nguồn số 28: Công đoạn vận chuyển than mịn từ sau máy nghiền than về bunker chứa than mịn số 02 (mã thiết bị 150BF04).
- Nguồn số 29: Công đoạn rót clinker từ băng tải xiên xuống silo chứa clinker số 01 (mã thiết bị 161BF01).
- Nguồn số 30: Công đoạn rót clinker từ băng tải ngang vận chuyển từ silo clinker số 01 xuống silo chứa clinker số 02 (mã thiết bị 161BF03).
- Nguồn số 31: Công đoạn rót clinker từ băng tải xiên vận chuyển từ silo chứa clinker số 01 xuống silo chứa clinker thứ phẩm (mã thiết bị 161BF04).
- Nguồn số 32: Công đoạn rút clinker từ băng tải 161BC01 ở đáy silo clinker số 01 xuống băng tải 161BC07 hoặc 161BC08 để cấp cho máy nghiền xi măng hoặc vận chuyển ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF05).
- Nguồn số 33: Công đoạn rút clinker từ băng tải 161BC02 ở đáy silo clinker số 01 xuống băng tải 161BC07 hoặc 161BC08 để cấp cho máy nghiền xi măng hoặc vận chuyển ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF06).
- Nguồn số 34: Công đoạn rút clinker từ băng tải 161BC03 ở đáy silo clinker số 01 xuống băng tải 161BC07 hoặc 161BC08 để cấp cho máy nghiền xi măng hoặc vận chuyển ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF07).
- Nguồn số 35: Công đoạn rút clinker từ băng tải 161BC04 ở đáy silo clinker số 02 xuống băng tải 161BC07 hoặc 161BC08 để cấp cho máy nghiền xi măng hoặc vận chuyển ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF08).
- Nguồn số 36: Công đoạn rút clinker từ băng tải 161BC05 ở đáy silo clinker số 02 xuống băng tải 161BC07 hoặc 161BC08 để cấp cho máy nghiền xi măng hoặc vận chuyển ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF09).

- Nguồn số 37: Công đoạn rút clinker từ băng tải 161BC06 ở đáy silo clinker số 02 xuống băng tải 161BC07 hoặc 161BC08 để cấp cho máy nghiền xi măng hoặc vận chuyển ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF10).
- Nguồn số 38: Công đoạn rút clinker từ đáy silo clinker thứ phẩm xuống sàng rung và đổ lên xe để vận chuyển về nhà nghiền liệu (mã thiết bị 161BF12).
- Nguồn số 39: Công đoạn vận chuyển clinker từ các băng tải 161BC07, 161BC08 và 161BC09 rớt xuống băng tải 161BC10 (mã thiết bị 161BF13).
- Nguồn số 40: Công đoạn vận chuyển clinker ra cảng xuất (mã thiết bị 161BF14).
- Nguồn số 41: Công đoạn chuyển nguyên liệu từ băng tải 161BC10 sang gầu nâng 162BE01 (mã thiết bị 162BF01).
- Nguồn số 42: Công đoạn rớt nguyên liệu từ gầu nâng 162BE01 vào hopper chứa clinker trong nhà nghiền xi măng (mã thiết bị 162BF02).
- Nguồn số 43: Công đoạn đổ thạch cao từ băng tải 113BC10 vào hopper chứa thạch cao trong nhà nghiền xi măng (mã thiết bị 162BF03).
- Nguồn số 44: Công đoạn đổ phụ gia từ băng tải 162BC02 vào hopper chứa phụ gia trong nhà nghiền xi măng (mã thiết bị 162BF04).
- Nguồn số 45: Công đoạn đổ clinker từ hopper chứa clinker xuống băng tải 162WF02 và 162WF03 để vận chuyển vào máy nghiền (mã thiết bị 162BF05).
- Nguồn số 46: Công đoạn hồi liệu từ máy nghiền xi măng rớt xuống gầu 163BE01 (mã thiết bị 162BF06).
- Nguồn số 47: Công đoạn rớt clinker từ gầu nâng 163BE01 vào bunker chứa clinker khi gặp sự cố (mã thiết bị 163BF01).
- Nguồn số 48: Công đoạn chuyển xi măng sau nghiền xuống băng tải 163AS01 (mã thiết bị 163BF04).
- Nguồn số 49: Công đoạn chuyển xi măng sau nghiền xuống băng tải 163AS02 (mã thiết bị 163BF05).
- Nguồn số 50: Công đoạn chuyển xi măng từ băng tải 163AS02 sang gầu nâng 171BE01 (mã thiết bị 163BF06).
- Nguồn số 51: Công đoạn chuyển tro bay từ đường ống vào bunker chứa và từ bunker chứa tro bay chuyển xuống băng tải 164BS01 và băng tải 164BC01 (mã thiết bị 164BF01).
- Nguồn số 52: Công đoạn rớt xi măng từ gầu nâng 171BE01 xuống lòng ngoài của silo chứa xi măng (mã thiết bị 171BF01).
- Nguồn số 53: Công đoạn rớt xi măng xuống lòng trong của silo chứa xi măng (mã thiết bị 171BF02).
- Nguồn số 54: Công đoạn chuyển xi măng từ trong silo chứa ra các băng tải 171MG11 – 171MG16 (mã thiết bị 171BF03).
- Nguồn số 55: Công đoạn chuyển xi măng từ trong silo chứa ra các băng tải 171MG01 – 171MG10 (mã thiết bị 171BF04).
- Nguồn số 56: Công đoạn đóng bao tại máy đóng bao số 01 (mã thiết bị 172BF01).
- Nguồn số 57: Công đoạn đóng bao tại máy đóng bao số 02 (mã thiết bị 172BF02).

- Nguồn số 58: Công đoạn đóng bao tại máy đóng bao số 03 (mã thiết bị 172BF06).
- Nguồn số 59: Công đoạn vận chuyển xi măng tại các băng tải 173BC01 và 173BC05 ra cảng xuất (mã thiết bị 172BF05).

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Tên dòng thải	Nguồn phát sinh khí thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$ , múi chiếu $3^{\circ}$ )		Lưu lượng xả lớn nhất ( $m^3$ /giờ)
			X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 01	2323030	448194	1.300.000
2	Dòng khí thải số 02	Nguồn số 02	2323026	448350	690.000
3	Dòng khí thải số 03	Nguồn số 03	2323027	448307	230.000
4	Dòng khí thải số 04	Nguồn số 04	2323029	448463	428.000
<b>Tại Phân xưởng nghiền liệu</b>					
5	Dòng khí thải số 05	Nguồn số 05	2322603	441559	50.000
6	Dòng khí thải số 06	Nguồn số 06	2323382	447771	6.500
7	Dòng khí thải số 07	Nguồn số 07	2322887	448540	9.000
8	Dòng khí thải số 08	Nguồn số 08	2322949	448552	3.000
9	Dòng khí thải số 09	Nguồn số 09	2322913	448384	3.500
10	Dòng khí thải số 10	Nguồn số 10	2322887	448549	7.000
11	Dòng khí thải số 11	Nguồn số 11	2322940	448509	7.500
12	Dòng khí thải số 12	Nguồn số 12	2323104	448041	9.000
13	Dòng khí thải số 13	Nguồn số 13	2323104	448041	5.400
14	Dòng khí thải số 14	Nguồn số 14	2323104	448041	5.400
15	Dòng khí thải số 15	Nguồn số 15	2323088	448191	9.000
16	Dòng khí thải số 16	Nguồn số 16	2323082	448200	6.000
17	Dòng khí thải số 17	Nguồn số 17	2323082	448229	3.000
18	Dòng khí thải số 18	Nguồn số 18	2323051	448240	2.400
<b>Tại Phân xưởng lò nung</b>					
19	Dòng khí thải số 19	Nguồn số 19	2323051	448240	5.400
20	Dòng khí thải số 20	Nguồn số 20	2323061	448229	5.400
21	Dòng khí thải số 21	Nguồn số 21	2323067	448252	3.600
22	Dòng khí thải số 22	Nguồn số 22	2323091	448235	7.200
23	Dòng khí thải số 23	Nguồn số 23	2323082	448350	5.400

24	Dòng khí thải số 24	Nguồn số 24	2323081	448350	3.500
25	Dòng khí thải số 25	Nguồn số 25	2323020	448382	3.600
26	Dòng khí thải số 26	Nguồn số 26	2323017	448315	3.600
27	Dòng khí thải số 27	Nguồn số 27	2323026	448306	3.600
28	Dòng khí thải số 28	Nguồn số 28	2323027	448307	3.600
29	Dòng khí thải số 29	Nguồn số 29	2323084	448463	8.500
30	Dòng khí thải số 30	Nguồn số 30	2323084	448500	5.000
31	Dòng khí thải số 31	Nguồn số 31	2323106	448423	3.600
32	Dòng khí thải số 32	Nguồn số 32	2323069	448448	3.600
<b>Tại Phân xưởng nghiên xi măng</b>					
33	Dòng khí thải số 33	Nguồn số 33	2323070	448449	3.600
34	Dòng khí thải số 34	Nguồn số 34	2323069	448449	3.600
35	Dòng khí thải số 35	Nguồn số 35	2323066	448485	3.600
36	Dòng khí thải số 36	Nguồn số 36	2323066	448486	3.600
37	Dòng khí thải số 37	Nguồn số 37	2323067	448486	3.600
38	Dòng khí thải số 38	Nguồn số 38	2323106	448420	5.000
39	Dòng khí thải số 39	Nguồn số 39	2323045	448434	25.000
40	Dòng khí thải số 40	Nguồn số 40	2323063	448500	9.000
41	Dòng khí thải số 41	Nguồn số 41	2323030	448462	3.600
42	Dòng khí thải số 42	Nguồn số 42	2323029	448463	3.600
43	Dòng khí thải số 43	Nguồn số 43	2323030	448462	3.600
44	Dòng khí thải số 44	Nguồn số 44	2323029	448462	3.600
45	Dòng khí thải số 45	Nguồn số 45	2323029	448462	10.000
46	Dòng khí thải số 46	Nguồn số 46	2323078	448489	3.600
47	Dòng khí thải số 47	Nguồn số 47	2323030	448462	10.000
48	Dòng khí thải số 48	Nguồn số 48	2323023	448480	900
49	Dòng khí thải số 49	Nguồn số 49	2323022	448508	900
50	Dòng khí thải số 50	Nguồn số 50	2323022	448509	900
51	Dòng khí thải số 51	Nguồn số 51	2323014	448526	3.500
52	Dòng khí thải số 52	Nguồn số 52	2323022	448526	6.000
53	Dòng khí thải số 53	Nguồn số 53	2323023	448527	3.600
54	Dòng khí thải số 54	Nguồn số 54	2323023	448526	4.500
55	Dòng khí thải số 55	Nguồn số 55	2323022	448526	6.000
56	Dòng khí thải số 56	Nguồn số 56	2323022	448527	18.800



57	Dòng khí thải số 57	Nguồn số 57	2323017	448564	18.800
58	Dòng khí thải số 58	Nguồn số 58	2323022	448527	15.000
59	Dòng khí thải số 59	Nguồn số 59	2322887	448544	3.500

### 2.2. Phương thức xả bụi, khí thải:

- Dòng số 01 đến số 04, số 12 đến số 41: Xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng số 05 đến số 11, số 42 đến 59: Xả gián đoạn khi sử dụng.

### 2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Các dòng khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 7:2020/QN ( $K_p = 0,8$ ,  $K_v = 0,8$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 và QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2029	Từ ngày 01/01/2030		
<b>Dòng Khí thải số 01</b>						
1	Nhiệt độ khí thải ra môi trường (đo tại điểm lấy mẫu)	°C	$\leq 180^{(3)}$	$\leq 180^{(3)}$	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	30 <sup>(2)</sup>	20 <sup>(2)</sup>		
3	Cacbon monoxyt, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	250 <sup>(3)</sup>	250 <sup>(3)</sup>		
4	Nitơ oxyt, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	640 <sup>(1)</sup>	400 <sup>(2)</sup>		
5	Lưu huỳnh dioxyt, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	200 <sup>(2)</sup>	100 <sup>(2)</sup>		
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm <sup>3</sup>	50 <sup>(3)</sup>	50 <sup>(3)</sup>		
7	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm <sup>3</sup>	0,2 <sup>(3)</sup>	0,2 <sup>(3)</sup>	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	0,16 <sup>(3)</sup>	0,16 <sup>(3)</sup>		
9	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	1,2 <sup>(3)</sup>	1,2 <sup>(3)</sup>		



STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2029	Từ ngày 01/01/2030		
10	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm <sup>3</sup>	1,2 <sup>(3)</sup>	1,2 <sup>(3)</sup>		
11	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm <sup>3</sup>	50 <sup>(3)</sup>	50 <sup>(3)</sup>		
12	Tổng Dioxin/furan	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,6 <sup>(3)</sup>	0,6 <sup>(3)</sup>	01 năm/lần	
<b>Dòng khí thải số 02, 03, 04</b>						
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	30 <sup>(2)</sup>	20 <sup>(2)</sup>	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng
<b>Các dòng khí thải còn lại (từ số 05 đến 59)</b>						
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	30 <sup>(2)</sup>	20 <sup>(2)</sup>	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
<p><b><u>Ghi chú:</u></b></p> <p>(1): Giá trị giới hạn theo QCDP 7:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>(2): Giá trị giới hạn theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>(3): Giá trị giới hạn theo QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.</p>						

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung clinker để xử lý và xả ra môi trường qua ống khói.

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi tĩnh điện khu vực làm nguội clinker để xử lý và xả ra môi trường qua ống thoát khí.

- Nguồn số 03: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhà nghiền than để xử lý và xả ra môi trường qua thoát khí.

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải khu

vực nhà nghiền xi măng để xử lý và xả ra môi trường qua ống thoát khí.

- Các nguồn còn lại: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi tương ứng tại từng vị trí để xử lý và xả ra các ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 59 hệ thống.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò nung clinker: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 01) → Chụp hút → đường ống → Hệ thống xử lý khí NO<sub>x</sub> → Tháp điều hòa khí thải → Máy nghiền liệu → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP, 03 trường tĩnh điện) → Quạt hút → Ống khói số 01.

- Công suất thiết kế: 1.300.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ure (CO(NH<sub>2</sub>)<sub>2</sub>) (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống làm nguội clinker: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 02) → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP, 03 trường tĩnh điện) → Quạt hút → Ống thoát khí số 01.

- Công suất thiết kế: 690.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống nghiền than: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 03) → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí số 02.

- Công suất thiết kế: 230.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi của hệ thống nghiền xi măng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 04) → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí số 03.

- Công suất thiết kế: 428.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Các hệ thống lọc bụi phát sinh từ các công đoạn vận chuyển, tải liệu, lưu chứa, định lượng nguyên, nhiên liệu: 55 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (các nguồn từ số 05 đến 59) → Chụp hút → Đường ống → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Các ống thoát khí (từ số 04 đến số 58).

- Tổng công suất thiết kế: 369.700 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Đã lắp đặt 04 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, cụ thể:

- 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống khói thải của lò nung clinker (Ống khói số 01) đối với các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, CO, O<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

- 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống thoát khí thải sau hệ thống làm nguội clinker (Ống thoát khí số 01) đối với các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất và bụi tổng.

- 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống thoát khí thải sau hệ thống nghiền xi măng (Ống thoát khí số 02) đối với các thông số: Lưu lượng và bụi tổng.

- 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại ống thoát khí thải sau hệ thống nghiền than (Ống thoát khí số 03) đối với các thông số: Lưu lượng và bụi tổng.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò nung, các hệ thống xử lý bụi, khí thải, khu vực băng tải vận chuyển nguyên, nhiên liệu, khu vực kho nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia và các khu vực phụ trợ khác để giảm thiểu phát tán bụi ra ngoài môi trường.

- Khi xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố cần nhiều thời gian khắc phục, sửa chữa, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Các công trình phải vận hành thử nghiệm: Các hệ thống xử lý khí thải lò nung, làm nguội clinker và nghiền xi măng (tương ứng với dòng khí thải số 01, 02 và 04).

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 Vị trí.

- Ống khói thải sau lò nung (Ống khói số 01).

- Ống thoát khí thải sau hệ thống làm nguội clinker (Ống thoát khí số 01).

- Ống thoát khí thải sau hệ thống nghiền xi măng (Ống thoát khí số 03).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đáp ứng yêu cầu nêu tại mục 2.3 phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống, máy móc thiết bị sản xuất, các công trình phụ trợ, hệ thống thu gom, xử lý khí thải đảm bảo vận hành ổn định. Tiếp tục tăng cường kiểm soát bụi phát sinh từ khu vực nghiền than, kho đá vôi, trạm đập đá vôi, nhà nghiền liệu, duy trì các xe tưới nước trên các tuyến đường vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.

3.3. Máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.4. Thực hiện việc lắp đặt bổ sung, vận hành các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại ống khói thải của lò nung (Ống khói số 01) đối với thông số HCl; tại ống thoát khí thải sau hệ thống nghiền than (Ống thoát khí số 02) và ống thoát khí thải sau hệ thống nghiền xi măng (Ống thoát khí số 03) đối với thông số: áp suất, nhiệt độ, hoàn thành chậm nhất trước ngày 31/12/2024 theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định.

3.5. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.8. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Trạm máy đập đá vôi.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm khí nén số 1.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm khí nén số 2.
- Nguồn số 04: Khu vực làm nguội Clinker.
- Nguồn số 05: Khu vực nghiền liệu.
- Nguồn số 06: Khu vực máy nghiền than.
- Nguồn số 07: Khu vực máy nghiền xi.
- Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: Khu vực trạm bơm nước tuần hoàn.
- Nguồn số 10: Hệ thống lò nung.
- Nguồn số 11: Hệ thống lọc bụi tĩnh điện lò nung.
- Nguồn số 12: Hệ thống lọc bụi tĩnh điện làm nguội.
- Nguồn số 13: Hệ thống tháp giải nhiệt ống khói lò nung.
- Nguồn số 14: Hệ thống máy đóng bao.
- Nguồn số 15: Nhà xưởng sửa chữa cơ khí.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2322600; Y = 441556.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2323119; Y = 448249.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2323048; Y = 448469.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2323082; Y = 448359.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2323089; Y = 448171.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2323030; Y = 448301.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2323029; Y = 448445.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2322871; Y = 447940.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 2323011; Y = 448237.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 2323082; Y = 448235.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 2323045; Y = 448214.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 2323057; Y = 448353.

- Nguồn số 13: Tọa độ X = 2323085; Y = 448220.
- Nguồn số 14: Tọa độ X = 2323020; Y = 448523.
- Nguồn số 15: Tọa độ X = 2322944; Y = 448182.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Các máy móc, thiết bị sử dụng chân đế, bộ phận chống rung động để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Tại các khu vực máy móc, thiết bị gây ra tiếng ồn, độ rung lớn được thiết kế bộ máy bê tông chắc chắn, lắp đặt các tấm đệm, lò xo giảm chấn động tại các chân bộ máy.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 01	20
2	Bộ lọc dầu	15 01 02	500
3	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	15 01 06	200
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2.000
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	200
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12)	16 01 13	800
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	8.000
8	Các loại sáp, mỡ thải	17 07 04	1.500
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02	180
10	Bao bì nhựa cứng thải (chứa thành phần nguy hại)	18 01 03	500
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.500
12	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	400
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>16.800</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (Không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường được phép tái sử dụng, sử dụng trực tiếp):

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Hộp chứa mực in văn phòng thải (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	10
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất bùn thải từ quá trình nạo vét kênh mương, hồ lắng không có thành phần nguy hại	10.000
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>10.010</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **50 tấn/năm.**

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu chứa: có 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích: 120 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào và biển tên kho, biển tên và mã chất thải, biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, phuy, bao bì mềm PP.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: 02 kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường.

- Diện tích kho số 01 (kho chứa chất thải công nghiệp thông thường): 1.000 m<sup>2</sup>.

- Diện tích kho số 02 (kho trung chuyển chất thải công nghiệp thông thường): 1.090 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng và các biển tên, biển cảnh báo, thiết bị, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 1855/QĐ-BKHCNMT ngày 22/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng Nhà máy xi măng Cẩm Phả”, tại phường Cẩm Thạch, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, chủ cơ sở đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và bảo vệ môi trường; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định để xử lý.

2. Chỉ được phép tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được phân định, phân loại cho hoạt động đồng xử lý theo đúng chủng loại, khối lượng đã quy định tại Giấy phép này và đảm bảo quy định tại Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các yêu cầu về an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.